

KẾ HOẠCH

Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2025

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Đề án Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2021-2025; Trên cơ sở kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2024 do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố; Căn cứ kết quả điểm số PCI của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2025 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Phấn đấu nâng cao hơn nữa về điểm số và thứ hạng PCI của tỉnh trong năm 2025 và những năm tiếp theo, trong đó tập trung cải thiện điểm số đối với các chỉ số thành phần còn thấp.
- Tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán và hiệu quả các nhiệm vụ giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2021-2025.
- Tiếp tục nêu cao tinh thần, thái độ phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư; không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng điều hành, đẩy mạnh chuyển đổi số vào phục vụ và hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tăng điểm chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2025 và tăng bậc xếp hạng so với năm 2024.
- Tiếp tục duy trì, nâng cao hơn nữa các chỉ số thành phần thuộc nhóm xếp hạng khá, tập trung cải thiện các chỉ số thành phần thuộc nhóm xếp hạng trung bình, các chỉ số thành phần có điểm số, thứ hạng thấp như: (1) Tiếp cận đất đai, (2) Cạnh tranh bình đẳng, (3) Chính sách Hỗ trợ Doanh nghiệp, (4) Đào tạo lao động, (5) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

- Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ số	Xếp hạng 2024	Điểm 2024	Mục tiêu Kế hoạch năm 2024 (KH 1333/KH-UBND 03/6/2024)	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Dự kiến tăng điểm năm 2025 so với 2024	Mục tiêu Kế hoạch năm 2025
1	Chi phí gia nhập thị trường	17	8,17	$\geq 8,0$	7,81	+0,33	$\geq 8,50$
2	Tiếp cận đất đai	58	5,88	$\geq 7,0$	6,60	+0,62	$\geq 6,50$
3	Tính minh bạch	30	6,50	$\geq 7,0$	6,46	+0,00	$\geq 6,50$
4	Chi phí thời gian	53	6,88	$\geq 7,5$	7,45	+0,62	$\geq 7,50$
5	Chi phí không chính thức	47	6,53	$\geq 7,0$	6,78	+0,47	$\geq 7,00$
6	Cạnh tranh bình đẳng	56	5,22	$\geq 6,5$	5,85	+1,78	$\geq 7,00$
7	Tính năng động	49	5,99	$\geq 7,0$	6,33	+1,01	$\geq 7,00$
8	Chính sách Hỗ trợ DN	59	6,14	$\geq 6,5$	7,18	+0,61	$\geq 6,75$
9	Đào tạo lao động	54	5,66	$\geq 6,5$	6,39	+1,34	$\geq 7,00$
10	Thiết chế pháp lý và ANTT	58	6,83	$\geq 7,5$	7,55	+0,17	$\geq 7,00$
Tổng điểm (tính trung bình trọng số)		61	62,34		67,67		

II. YÊU CẦU

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, địa phương tiếp tục quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức nghiêm túc triển khai thực hiện kế hoạch này; chủ động đề xuất giải pháp đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị tăng cường chỉ đạo, thống nhất, đồng bộ trong thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX của tỉnh gắn với nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

3. Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nắm bắt và giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp; quan tâm công tác xúc tiến và hỗ trợ đầu tư.

4. Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì làm đầu mối phải chủ động nghiên cứu sâu các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PCI được phân công phụ trách; có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

5. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với đơn vị chủ trì và cùng chịu trách nhiệm về các chỉ số thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường”

Mục tiêu: đạt từ 8,50 điểm trở lên (tăng 0,33 điểm so với kết quả năm 2024)

a) Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp trực tuyến; tiếp tục duy trì giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tối đa không quá 02 ngày làm việc; triển khai có hiệu quả việc đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện.

b) Các sở, ban, ngành, địa phương: tiếp tục nâng cao trách nhiệm, chủ động giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực phụ trách, đặc biệt là thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện như: cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận về an ninh trật tự, hộ chiếu, thẻ tạm trú cho lao động, đánh giá tác động môi trường, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu, khí; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh vận tải,... nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

- Bố trí cán bộ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa liên thông am hiểu sâu về chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm cao, hướng dẫn thủ tục, hồ sơ kịp thời, rõ ràng, đầy đủ hạn chế tối đa tỷ lệ Doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Niêm yết công khai minh bạch các TTHC tại bộ phận một cửa nơi tiếp nhận và trao trả hồ sơ; đồng thời trên các trang web của đơn vị; công bố các TTHC, mẫu biểu chuẩn để các doanh nghiệp có thể điền đúng các thông tin theo quy định.

2. Chỉ số “Tiếp cận đất đai”

Mục tiêu: đạt từ 6,50 điểm trở lên (tăng 0,62 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương:

- Tiếp tục cải cách mạnh mẽ các thủ tục đăng ký đất đai, cắt giảm thời gian giải quyết các TTHC và tạo sự thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận đất đai.

- Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các thông tin có liên quan về đất đai trên Cổng thông tin điện tử và tại trụ sở cơ quan.

- Tiếp tục đề xuất giải pháp tạo quỹ đất sạch để làm cơ sở mời gọi doanh nghiệp đầu tư dự án.

b) Giao các địa phương

Thực hiện tốt công tác thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và tôn trọng quyền lợi của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

c) Giao Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục hoàn thiện Khu Công nghiệp Chu Trinh nhằm thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh.

3. Chỉ số “Tính minh bạch”

Mục tiêu: đạt từ 6,50 điểm trở lên (giữ nguyên so với kết quả năm 2024).

a) Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương.

- Theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương công bố kịp thời các tài liệu pháp lý, các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác đấu thầu,... trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Cổng thông tin điện tử để doanh nghiệp dễ tiếp cận thông tin.

- Tuyên truyền về lợi ích của chuyển đổi số, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện chuyển đổi số phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tiếp tục hoàn thiện, đổi mới, nâng cao chất lượng về nội dung, hình thức và khả năng tương tác của Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương.

b) Văn phòng UBND tỉnh: Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng và đa dạng thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; cung cấp đầy đủ các thông tin về chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp, quy định về thủ tục hành chính, các văn bản chỉ đạo điều hành trên website của tỉnh; chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh công khai, minh bạch các thủ tục hành chính.

c) Chi cục Thuế khu vực VI, Chi cục Hải quan khu vực VI: Tiếp tục quán triệt tinh thần “phục vụ doanh nghiệp” đến từng bộ phận, cán bộ, công chức; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những cán bộ, công chức gây khó khăn cho doanh nghiệp.

d) Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh: Chủ động tham mưu Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra việc thực hiện công vụ, phòng chống tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị.

đ) Các tổ chức hỗ trợ Doanh nghiệp (Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh, Câu lạc bộ Nữ Doanh nhân tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh): Tiếp tục phát huy vai trò “cầu nối” giữa doanh nghiệp với chính quyền; chủ động tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của Doanh nghiệp, hợp tác xã thông qua các diễn đàn, các buổi đối thoại với Doanh nghiệp, hợp tác xã từ đó phản ánh, kiến nghị với chính quyền các cấp để kịp thời nhằm tháo gỡ khó khăn cho Doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh.

e) Các Sở, ban, ngành, địa phương: đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính, công khai, minh bạch các tài liệu pháp lý,

thông tin quy hoạch, các dự án... có liên quan đến kinh doanh, phát triển doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử.

4. Chỉ số “Chi phí thời gian”

Mục tiêu: đạt từ 7,50 điểm trở lên (tăng 0,62 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện đánh giá cán bộ, công chức trong việc giải quyết thủ tục hành chính, đánh giá các tiêu chí cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, trách nhiệm, giải quyết công việc hiệu quả. Quán triệt cán bộ, công chức, đặc biệt là những cán bộ trực tiếp làm việc với doanh nghiệp nghiêm túc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ.

- Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện giải pháp linh hoạt trong hướng dẫn doanh nghiệp; phối hợp các sở, ngành, địa phương rà soát, rút ngắn thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính so với quy định; công khai thông tin, kịp thời, đầy đủ, rõ ràng các quy định về thủ tục hành chính (quy trình, các mẫu biểu,...), mức phí, lệ phí (nếu có) và thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc hướng dẫn, giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, đảm bảo chất lượng, tiến độ và thời hạn trả kết quả đúng hoặc sớm hơn quy định.

b) Chi cục Thuế khu vực VI: Nâng cao hiệu quả, hiện đại hóa hệ thống thông tin về người nộp thuế để rút ngắn thời gian thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp.

c) Giao các sở, ban, ngành, địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; có cơ chế kiểm soát, ngăn ngừa cán bộ, công chức lợi dụng việc thanh tra, kiểm tra để những nhiễu, gây bức xúc cho doanh nghiệp.

- Chủ động nghiên cứu, đổi mới phương pháp, hình thức hướng dẫn doanh nghiệp, người dân thực hiện các quy định của pháp luật theo hướng dễ hiểu, trực quan, dễ áp dụng, thiết thực; hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần.

d) Hiệp hội doanh nghiệp, các doanh nghiệp

Tuyên truyền, hướng dẫn, đào tạo thêm cho doanh nghiệp tìm hiểu chính sách pháp luật nâng cao nhận thức, đồng thuận với chính quyền trong thực thi chính sách.

5. Chỉ số “Chi phí không chính thức”

Mục tiêu: đạt từ 7,00 điểm trở lên (tăng 0,47 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa

phương thực hiện các nội dung sau:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức trong quá trình thực thi công vụ để kịp thời phát hiện, xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp.

- Phối hợp với các ngành, các địa phương rà soát, điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra; không thực hiện thanh tra ngoài kế hoạch trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng trong các cấp, các ngành, khắc phục ngay tình trạng chi phí không chính thức cho cán bộ, thanh tra kiểm tra và cán bộ thực hiện thủ tục hành chính.

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh.

- Thụ lý, giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại...đảm bảo đúng pháp luật; nâng cao chất lượng xét xử; đẩy nhanh tiến độ giải quyết các tranh chấp, tạo niềm tin của doanh nghiệp; giảm thời gian giải quyết đối với các tranh chấp hợp đồng, ngoài hợp đồng của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt được các quy định liên quan đến tranh chấp, kiện tụng, đặc biệt là kiến thức quốc tế trong giải quyết tranh chấp, khiếu kiện đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài.

c) Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết các tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, người dân.

d) Giao các sở, ban, ngành, địa phương.

- Thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát, nghiêm túc xử lý các trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao gây khó khăn cho doanh nghiệp; chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhất là những người trực tiếp giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp.

- Rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức kịp thời phát hiện và thay thế những cán bộ kém về phẩm chất, yếu về năng lực, có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

6. Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”

Mục tiêu: đạt từ 7,0 điểm trở lên (tăng 1,78 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương:

- Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, cơ chế chính sách, thủ tục hành chính về đất đai, tín dụng, khai thác tài nguyên, thuế, ưu đãi đầu tư nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, Hợp tác xã.

b) Ngân hàng Nhà nước khu vực 5

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai thực hiện kịp thời các chương trình tín dụng ưu đãi, các chính sách và chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và mở rộng sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định, đặc biệt chú trọng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

- Triển khai Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả; chỉ đạo các chi nhánh ngân hàng thương mại tích cực, chủ động tiếp cận, tìm hiểu nhu cầu vốn đối với các doanh nghiệp.

c) Giao Chi cục Thuế khu vực VI: tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế nhằm rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; công khai, minh bạch các quy định của Luật Quản lý thuế, các quy trình thanh tra, giải quyết khiếu nại và hoàn thuế giá trị gia tăng, tăng cường áp dụng quản lý rủi ro thuế.

d) Giao các sở, ban, ngành và các địa phương: Tạo môi trường thuận lợi đối với sự phát triển của tất cả các doanh nghiệp.

7. Chỉ số “Tính năng động”

Mục tiêu: đạt từ 7,00 điểm trở lên (tăng 1,01 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương quán triệt, thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện chủ trương, chính sách; đẩy mạnh việc phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Chủ động giải quyết công việc theo thẩm quyền; không đùn đẩy trách nhiệm, phát huy tính năng động, sáng tạo của lãnh đạo các cấp trong thực thi các chính sách pháp luật nhằm hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tháo gỡ khó khăn, tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện chủ trương, chính sách từ tỉnh đến cơ sở.

- Chủ động phối hợp với các ngành, địa phương trong việc giải quyết các yêu cầu, đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp; đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh “minh bạch, thông thoáng, năng động, thân thiện”.

b) Giao các sở, ban, ngành và các địa phương

- Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương “*Chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp*”, tăng cường gặp mặt, đối thoại doanh nghiệp ở nhiều cấp, theo lĩnh vực từng sở, ngành, theo địa bàn, theo nhóm doanh nghiệp với nhiều hình thức nhằm lắng nghe ý kiến đề xuất, kịp thời giải quyết kiến nghị chính đáng của doanh nghiệp một cách thiết thực, hiệu quả.

- Thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của nhà nước và chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh.

8. Chỉ số “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp”

Mục tiêu: đạt từ 6,75 điểm trở lên (tăng 0,61 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện một số nội dung sau:

- Hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp, đẩy mạnh kết nối cung cầu để tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, nông sản; hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, tiêu thụ hàng hoá. Tăng cường tổ chức và phát huy hiệu quả các cuộc hội chợ thương mại, xúc tiến thương mại.

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền, quảng bá các nội dung trong các cam kết FTA đến cộng đồng doanh nghiệp. Hướng dẫn, hỗ trợ Doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm.

- Tăng cường các hoạt động quản lý thị trường, chống gian lận thương mại và buôn lậu.

b) Giao Sở Tài chính

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm, có thế mạnh của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt kế hoạch tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp; kỹ năng nghiệp vụ kế toán cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp.

c) Giao Sở Tư pháp: Tiếp tục tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp như: tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật về các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp, tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật; xem xét thành lập chuyên mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử; đồng thời, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ dịch vụ pháp lý.

d) Giao Sở Khoa học và Công nghệ: Tiếp tục đẩy mạnh công tác hỗ trợ cung cấp thông tin, kiến thức về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cho các doanh nghiệp. Tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách hỗ trợ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tiếp tục tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

9. Chỉ số “Đào tạo lao động”

Mục tiêu: đạt từ 7,00 điểm trở lên (tăng 1,34 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các địa phương và các đơn vị liên quan:

- Thực hiện tốt công tác phát triển thị trường lao động; đẩy mạnh kết nối cung - cầu lao động với các tỉnh trong khu vực và cả nước; tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm; giảm chi phí tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác phối hợp nắm bắt nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

b) Giao Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện tốt công tác dự báo, định hướng phát triển các ngành nghề trọng điểm, bổ sung kịp thời danh mục nghề đào tạo phù hợp nhu cầu của thị trường lao động; huy động nguồn lực đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương nghiên cứu đề ra giải pháp cụ thể trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, định hướng đào tạo để từng bước cải thiện nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu của doanh nghiệp. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông của tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề; xây dựng nội dung, chương trình đào tạo phù hợp nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động, đáp ứng được yêu cầu thực tế sản xuất của doanh nghiệp.

- Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ việc làm có chất lượng để đào tạo và cung ứng lao động theo nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

- Thực hiện việc định hướng nghề nghiệp ở bậc phổ thông.

10. Chỉ số “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự”

Mục tiêu: đạt từ 7,00 điểm trở lên (tăng 0,17 điểm so với kết quả năm 2024).

a) Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đa dạng hoá hình thức phổ biến kiến thức về chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước cho cộng đồng doanh nghiệp; nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật của người đại diện pháp luật doanh nghiệp để chủ động bảo vệ quyền lợi của mình.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức hành nghề luật sư, các tổ chức tư vấn pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Đồng thời, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho doanh nghiệp; khuyến khích các đoàn thể, Hiệp hội, tổ chức tham gia và đa dạng hoá các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp, rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, phán quyết công bằng, đúng pháp

luật để cộng đồng doanh nghiệp tin tưởng sự bảo vệ của pháp luật.

- Có biện pháp kiểm soát, khắc phục tình trạng doanh nghiệp sử dụng các khoản chi phí không chính thức khi quyết định chọn cơ quan Tòa án làm cơ quan giải quyết tranh chấp.

c) Đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh: Tổ chức công tác thi hành án có hiệu quả đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Trong đó, ưu tiên nguồn lực cho việc tổ chức thi hành án liên quan đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức tín dụng, ngân hàng, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

d) Đề nghị Công an tỉnh: Duy trì, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần tạo môi trường an ninh ổn định để nhà đầu tư, doanh nghiệp an tâm sản xuất, kinh doanh.

(Có biểu phân công nhiệm vụ chi tiết kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ngành và lãnh đạo các địa phương trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp chính được nêu trong kế hoạch, chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao Chỉ số PCI của ngành, đơn vị mình; kế hoạch của các cơ quan đơn vị phải đảm bảo tính khả thi trong việc cải thiện điểm số, thứ hạng các chỉ tiêu thành phần PCI, giải pháp được lượng hoá và thời gian hoàn thành cụ thể, phân công rõ trách nhiệm từng cá nhân, các cơ quan, đơn vị triển khai và phối hợp thực hiện. Thời gian hoàn thành **trong tháng 7/2025**.

2. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại kế hoạch, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì các chỉ số thành phần PCI có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan, triển khai, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số do mình phụ trách và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về mục tiêu, điểm số của chỉ số thành phần đó.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phối hợp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do đơn vị chủ trì yêu cầu phối hợp và thực hiện chế độ báo cáo (khi có yêu cầu từ đơn vị chủ trì).

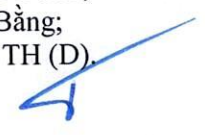
4. Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh phối hợp, đồng hành cùng với cơ quan quản lý nhà nước trong việc phát triển, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thực sự minh bạch, lành mạnh, công bằng trên địa bàn tỉnh; chủ động phản ánh cung cấp thông tin với Ban Chỉ đạo về những vấn đề tồn tại, bất cập, những hành vi gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức các cấp trong thực thi công vụ.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch này. Các cơ quan, đơn vị gửi Báo cáo năm trước ngày **06/12** về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để điều chỉnh cho phù hợp.

Trên đây là Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Cao Bằng năm 2025. Đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành; lãnh đạo các địa phương và các đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai, thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
 - Liên đoàn TM&CN Việt Nam;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành;
 - UBND các huyện, thành phố¹;
 - Tổ công tác hỗ trợ DN tỉnh;
 - Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
 - Hội Doanh nhân trẻ tỉnh;
 - Câu lạc bộ Nữ doanh nhân tỉnh;
 - VP UBND tỉnh: LĐVP, các CV,
 - Công TTĐT tỉnh;
 - Báo Cao Bằng;
 - Lưu: VT, TH (D).
- 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Bích Ngọc

¹ Là UBND các xã, phường từ ngày 01/7/2025

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CHỈ SỐ PCI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số **1963** /KH-UBND ngày **28** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng) *aka*

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
1	Chi phí gia nhập thị trường		8,17	7,81	17	≥ 8,0	≥ 8,5	Sở Tài chính - Chủ trì
	1,1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	7	7	10	02 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Sở Tài chính
	1,2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên (%)	0%	7%	1	3%	0%	Sở Tài chính
	1,3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày trung vị	5	6	10	02 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Sở Tài chính
	1,4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	33%	61%	57	trên 50%	trên 50%	Sở Tài chính; các sở, ngành, huyện, TP
	1,5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	100%	93%	1	trên 90%	100%	Trung tâm Phục vụ HC công tỉnh; Các sở, ngành; Bộ phận một cửa liên thông các địa phương
	1,6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận một cửa (%)	93%	91%	21	trên 80%	trên 90%	Trung tâm Phục vụ HC công tỉnh; Các sở, ngành; Bộ phận một cửa liên thông các địa phương
	1,7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	90%	86%	18	trên 70%	trên 80%	Trung tâm Phục vụ HC công tỉnh; Các sở, ngành; Bộ phận một cửa liên thông các địa phương
	1,8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	90%	86%	15	trên 80%	trên 90%	Trung tâm Phục vụ HC công tỉnh; Các sở, ngành; Bộ phận một cửa liên thông các địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	1,9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	61%	68%	40	trên 60%	trên 60%	Sở Tài chính; các sở, ngành, địa phương
	1,10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	58%	47%	19	trên 50%	trên 50%	Các sở, ngành, địa phương
	1,11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	53%	47%	20	trên 50%	trên 50%	Các sở, ngành, địa phương
	1,12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	58%	48%	18	trên 50%	trên 50%	Các sở, ngành, địa phương
	1,13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	56%	45%	16	trên 50%	trên 50%	Các sở, ngành, địa phương
	1,14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	53%	47%	22	trên 50%	trên 50%	Các sở, ngành, địa phương
	1,15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	7%	11%	22	dưới 7%	dưới 7%	Sở Tài chính
	1,16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%)	7%	9%	28	dưới 7%	dưới 7%	Sở Tài chính
	1,17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	33%	42%	20	dưới 30%	dưới 30%	Các sở, ngành, địa phương
	1,18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	10%	11%	28	dưới 8%	dưới 8%	Các sở, ngành, địa phương
	1,19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	3%	0%	47	0%	0%	Các sở, ngành, địa phương
2	Tiếp cận đất đai		5,88	6,60	58	≥ 7,0	≥ 6,5	Sở NN&MT - Chủ trì

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	2,1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	12	30	1	15 ngày	12 ngày	Sở NN&MT; các địa phương
	2,2	Tỉ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	29%	33%	38	trên 35%	trên 35%	Sở NN&MT; các sở, ngành, địa phương
	2,3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	36%	25%	54	dưới 25%	dưới 25%	Sở NN&MT; các sở, ngành, địa phương
	2,4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	34%	19%	60	dưới 20%	dưới 20%	Các địa phương; các sở, ngành
	2,5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	34%	23%	59	dưới 20%	dưới 20%	Sở NN&MT; các địa phương
	2,6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	78%	67%	60	dưới 40%	dưới 40%	Sở NN&MT; các địa phương
	2,7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	43%	51%	3	dưới 20%	dưới 20%	Sở NN&MT; các địa phương
	2,8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%)	53%	57%	10	dưới 10%	dưới 10%	Sở NN&MT; các địa phương
	2,9	DN đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,77	1,71	41	dưới 1,5	dưới 1,5	Sở NN&MT; các địa phương
	2,10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	17%	27%	54	trên 20%	trên 20%	Sở NN&MT; các sở, ngành, các địa phương
	2,11	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	75%	82%	58	trên 75%	trên 75%	Sở NN&MT; các sở, ngành, các địa phương
	2,12	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai trong vòng 2 năm qua (%)	47%	51%	51	trên 80%	trên 80%	Sở NN&MT; các sở, ngành, các địa phương
	2,13	Tỷ lệ DN không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	32%	31%	33	dưới 20%	dưới 20%	Sở NN&MT; các sở, ngành, các địa phương
	2,14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai (%)	87%	74%	51	dưới 40%	dưới 40%	Sở NN&MT; các sở, ngành, các địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
3	Tính minh bạch		6,50	6,46	30	≥ 7,0	≥ 6,5	Sở KH&CN - Chủ trì
	3,1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,02	3,11	48	trên 3 điểm	trên 3 điểm	Sở Tài chính; các sở, ngành, địa phương
	3,2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,21	3,23	36	trên 3 điểm	trên 3 điểm	Sở Tư pháp; các sở, ngành, địa phương
	3,3	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy minh bạch trong đấu thầu (%)	25%	18%	15	trên 60%	trên 60%	Sở Tài chính; các sở, ngành, địa phương
	3,4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	80%	62%	9	trên 60%	trên 60%	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	3,5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	5	5	28	02 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	3,6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	41%	51%	52	trên 50%	trên 50%	Sở KH&CN; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	3,7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	79%	73%	14	trên 70%	trên 70%	Sở KH&CN; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	3,8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	62%	58%	21	trên 60%	trên 60%	Sở KH&CN; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	3,9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	75%	66%	12	trên 60%	trên 60%	Sở KH&CN; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	3,10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	40%	31%	55	dưới 30%	dưới 30%	Sở Tư pháp; các sở, ngành, địa phương
	3,11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	46%	44%	40	dưới 50%	dưới 50%	Chi cục Thuế khu vực VI (địa bàn tỉnh Cao Bằng); Chi cục Hải quan khu vực VI
	3,12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	41%	34%	44	dưới 40%	dưới 40%	Chi cục Thuế khu vực VI (địa bàn tỉnh Cao Bằng)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	3,13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	61%	73%	59	trên 40%	trên 40%	Hiệp hội DN tỉnh, Hội doanh nghiệp trẻ và Hội nữ doanh nhân
	3,14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	45%	40%	19	dưới 6%	dưới 6%	Sở Tư pháp; các sở, ngành, các địa phương
	3,15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	42%	39%	22	trên 40%	trên 40%	Sở Tư pháp; các sở, ngành, các địa phương
	3,16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	50,30	55,63	49	trên 35 điểm	trên 35 điểm	Sở KH-CN; Văn phòng UBND
	3,17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	54%	47%	19	trên 40%	trên 40%	Sở KH-CN; Văn phòng UBND
4	Chi phí thời gian		6,88	7,45	53	≥ 7,5	≥ 7,5	VP UBND tỉnh - Chủ trì
	4,1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	32%	24%	55	dưới 20%	dưới 20%	Sở Tư pháp; các sở, ngành, các địa phương
	4,2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	83%	84%	39	trên 80%	trên 80%	VP UBND tỉnh (TT Phục vụ hành chính công); các sở, ngành, địa phương
	4,3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	65%	78%	62	trên 90%	trên 90%	VP UBND tỉnh (TT Phục vụ hành chính công); các sở, ngành, địa phương
	4,4	Tỷ lệ DN cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	67%	79%	59	trên 80%	trên 80%	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	4,5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	65%	78%	63	trên 80%	trên 80%	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	4,6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Phí, lệ phí được công khai (%)	87%	91%	51	trên 90%	trên 90%	VP UBND tỉnh (TT Phục vụ hành chính công); các sở, ngành, địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	4,7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	64%	83%	61	trên 85%	trên 85%	VP UBND tỉnh (TT Phục vụ hành chính công); các sở, ngành, địa phương
	4,8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	83%	79%	25	trên 60%	trên 60%	VP UBND tỉnh (TT hành chính công); các sở, ngành, huyện, TP
	4,9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	79%	79%	31	trên 60%	trên 60%	VP UBND tỉnh (TT hành chính công); các sở, ngành, địa phương
	4,10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	79%	78%	29	trên 60%	trên 60%	VP UBND tỉnh (TT hành chính công); các sở, ngành, địa phương
	4,11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	35%	22%	56	dưới 10%	dưới 10%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	4,12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm	7%	5%	45	dưới 4%	dưới 4%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	4,13	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%)	15%	9%	57	dưới 15%	dưới 15%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	4,14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	8	24	7	Giảm xuống dưới 22 giờ	Giảm xuống dưới 22 giờ	Chi cục Thuế khu vực VI (địa bàn tỉnh Cao Bằng)
5	Chi phí không chính thức		6,53	6,78	47	≥ 7,0	≥ 7,0	Thanh tra tỉnh - Chủ trì
	5,1	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	44%	37%	43	dưới 55%	dưới 55%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	60%	64%	36	dưới 60%	dưới 60%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	5,3	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	75%	67%	48	dưới 60%	dưới 60%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% đồng ý)	77%	82%	53	trên 90%	trên 90%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,5	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	23%	28%	24	dưới 20%	dưới 20%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN /sửa đổi ĐKDN (%)	16%	24%	17	dưới 10%	dưới 10%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	47%	55%	21	dưới 20%	dưới 20%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy (%)	20%	28%	8	dưới 30%	dưới 30%	Thanh tra tỉnh; Công an PCCC; các sở, ngành, địa phương
	5,9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	26%	49%	4	dưới 40%	dưới 40%	Thanh tra tỉnh; Sở NN&MT, các sở, ngành, địa phương
	5,10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)	17%	25%	8	dưới 30%	dưới 30%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	20%	34%	2	dưới 30%	dưới 30%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)	27%	21%	53	dưới 50%	dưới 50%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	8%	2,25%	62	dưới 10%	dưới 10%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,14	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	50%	50%	29	dưới 35%	dưới 35%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	5,15	Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	26%	29%	26	dưới 40%	dưới 40%	Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	5,16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	38%	44%	19	dưới 16%	dưới 16%	CA tỉnh; các cơ quan tư pháp
6	Cạnh tranh bình đẳng		5,22	5,85	56	≥ 6,5	≥ 7,0	Sở Tài chính - Chủ trì
	6,1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (%)	79%	82%	41	trên 80%	trên 80%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (%)	60%	64%	24	dưới 50%	dưới 50%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương (%)	36%	31%	47	dưới 40%	dưới 40%	Sở Tài chính; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,4	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%)	40%	33%	49	dưới 30%	dưới 30%	Sở NN&MT; Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,5	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%)	42%	32%	59	dưới 20%	dưới 20%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,6	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	37%	30%	55	dưới 20%	dưới 20%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	30%	27%	45	dưới 25%	dưới 25%	Sở NN&MT; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%)	42%	32%	57	dưới 25%	dưới 25%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	6,9	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%)	37%	29%	58	dưới 25%	dưới 25%	Cục Thuế; các sở, ngành, địa phương
	6,10	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định " Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	58%	59%	29	dưới 25%	dưới 25%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	6,11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (%)	60%	49%	51	dưới 60%	dưới 60%	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
7	Tính năng động		5,99	6,33	49	≥ 7,0	≥ 7,0	VP UBND tỉnh - Chủ trì
	7,1	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	55%	53%	28	trên 60%	trên 60%	VP UBND tỉnh; các sở, ngành
	7,2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (%)	35%	26%	58	dưới 25%	dưới 25%	VP UBND tỉnh; các sở, ngành
	7,3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	41%	40%	37	dưới 30%	dưới 30%	Các sở, ngành
	7,4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	69%	77%	51	trên 80%	trên 80%	VP UBND tỉnh
	7,5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (%)	66%	71%	45	trên 70%	trên 70%	VP UBND tỉnh
	7,6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	46%	51%	24	dưới 30%	dưới 30%	Các địa phương

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	7,7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	68%	76%	58	trên 70%	trên 70%	VP UBND tỉnh; các sở, ngành
	7,8	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	54%	46%	12	trên 60%	trên 60%	VP UBND tỉnh; các sở, ngành, các địa phương
	7,9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình	60%	72%	57	trên 70%	trên 70%	VP UBND tỉnh; các sở, ngành, các địa phương
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp		6,14	7,18	59	≥ 6,5	≥ 6,75	Sở Công Thương - Chủ trì
	8,1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV dễ thực hiện (%)	45%	70%	57	trên 80%	trên 80%	Sở Công thương; Sở Tài chính; các sở, ngành
	8,2	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện (%)	79%	74%	25	trên 80%	trên 80%	Sở Công thương; các sở, ngành
	8,3	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	79%	73%	21	trên 70%	trên 70%	Sở Công thương; các sở, ngành
	8,4	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	80%	80%	34	trên 80%	trên 80%	Sở Tư pháp; các sở, ngành
	8,5	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	67%	81%	60	trên 80%	trên 80%	Sở Công thương; các sở, ngành
	8,6	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	53%	80%	63	trên 80%	trên 80%	Sở GD&ĐT; các sở, ngành
	8,7	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	59%	81%	58	trên 80%	trên 80%	Sở GD&ĐT; các sở, ngành
	8,8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%) -	61%	56%	24	trên 40%	trên 40%	Sở Công thương; các sở, ngành

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	8,9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	35%	38%	35	trên 70%	trên 70%	Sở Công thương; các sở, ngành
	8,10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	10%	15%	52	trên 30%	trên 30%	Sở Công thương; các sở, ngành
	8,11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	67%	61%	23	trên 50%	trên 50%	Sở Công thương; các sở, ngành
	8,12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	3,09%	3,85%	51	trên 1,0%	trên 1,0%	Sở Tài chính; các sở, ngành
	8,13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	81%	96%	60	Trên 70%	Trên 70%	Sở Công thương; các sở, ngành
9	Đào tạo lao động		5,66	6,39	54	≥ 6,5	≥ 7,0	Sở Nội vụ - Chủ trì
	9,1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	51%	62,86%	59	trên 60%	trên 60%	Sở Nội vụ
	9,2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	26%	37,14%	52	trên 30%	trên 30%	Sở Nội vụ
	9,3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	29%	29,81%	37	trên 30%	trên 30%	Sở Nội vụ
	9,4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	7,80%	7,91%	29	dưới 5.0%	dưới 5.0%	Sở Nội vụ
	9,5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	8,68%	9,39%	28	dưới 6,0%	dưới 6,0%	Sở Nội vụ
	9,6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	52%	61,86%	49	trên 45%	trên 45%	Sở Giáo dục & ĐT
	9,7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	47,43%	61,16%	63	trên 60%	trên 60%	Sở Nội vụ; Sở Giáo dục&ĐT

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	9,8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)	25,90%	23,30%	25	trên 20%	trên 20%	Sở Nội vụ; Sở Giáo dục&ĐT
	9,9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	43%	54,44%	52	trên 50%	trên 50%	Sở Nội vụ
	9,10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	61%	68,04%	50	trên 60%	trên 60%	Sở Giáo dục&ĐT
	9,11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)	6,15%	6,67%	62	trên 6%	trên 6%	Sở Giáo dục & ĐT
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự		6,83	7,55	58	≥ 7,5	≥ 7,0	Sở Tư pháp - Chủ trì
	10,1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	36%	53%	57	trên 35%	trên 35%	Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	10,2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% đồng ý)	94%	91%	14	trên 90%	trên 90%	Sở Khoa học và Công nghệ
	10,3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	54%	59%	46	trên 60%	trên 60%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	34%	52%	63	trên 50%	trên 50%	VP UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	10,5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	91%	93%	40	trên 95%	trên 95%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	83%	88%	53	trên 80%	trên 80%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	85%	88%	42	trên 85%	trên 85%	Cục thi hành án tỉnh
	10,8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	86%	89%	47	trên 85%	trên 85%	Sở Tư pháp

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Kết quả PCI 2024				Kế hoạch năm 2025	Đơn vị chủ trì/ Đơn vị phối hợp
			Điểm năm 2024	Điểm trung vị cả nước năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Kế hoạch 1333/KH-UBND năm 2024		
	10,9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	83%	85%	40	trên 70%	trên 70%	Sở Tư pháp; Tòa án nhân dân; Cục Thi hành án tỉnh
	10,10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	76%	81%	47	trên 70%	trên 70%	Sở Tư pháp; Tòa án nhân dân tỉnh; Cục Thi hành án tỉnh
	10,11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	93%	81%	19	trên 90%	trên 90%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	0,32%	1,62%	63	trên 2%	trên 2%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% , TANDTC)	80%	91%	50	trên 95%	trên 95%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% , TANDTC)	56%	84%	60	trên 80%	trên 80%	Tòa án nhân dân tỉnh
	10,15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	80%	83%	40	trên 80%	trên 80%	Công an tỉnh; các sở, ngành, địa phương
	10,16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	4%	5%	26	dưới 7%	dưới 7%	Công an tỉnh
	10,17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	51%	72%	45	trên 50%	trên 50%	Công an tỉnh
	10,18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	1%	1%	26	0%	0%	Công an tỉnh
	CHỈ SỐ PCI		62,34	67,67	61			